

Số: 94/2022/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày 09 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
KHOÁ XVII KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí, lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 2957/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định mức thu, chế độ

thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Nghị quyết này bãi bỏ Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng Phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường, khoản 4 Điều 1 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Nghị quyết số 79/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng và khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 22/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Nghị quyết số 79/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVII, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2022. *lgh*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Triệu Đình Lê



QUY ĐỊNH

Mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

(Kèm theo Nghị quyết số 94/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, gồm: phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất.

2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Mức thu, chế độ thu, nộp một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên

1. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất

a) Người nộp phí

- Người nộp phí là tổ chức, hộ gia đình và cá nhân đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất.

- Người nộp phí thực hiện nộp phí khi nộp hồ sơ đề nghị thẩm định.

- Đối tượng miễn, giảm: Không.

b) Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

c) Mức thu:

STT	Nội dung	Mức thu (đồng/1 đề án, báo cáo)
1	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm.	400.000
2	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất lưu lượng từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm.	800.000
3	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 1000 m ³ /ngày đêm.	2.000.000
4	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất lưu lượng từ 1000 m ³ đến dưới 3000 m ³ /ngày đêm.	5.200.000
5	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép.	50% mức thu trên

d) Tỷ lệ trích, nộp theo quy định

- Để lại 80% số thu phí cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để phục vụ trực tiếp cho việc thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất và các chi phí khác phục vụ việc thu phí.

- Nộp 20% số thu phí vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

2. Phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt

a) Người nộp phí

- Người nộp phí là tổ chức, hộ gia đình và cá nhân đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt.

- Người nộp phí thực hiện nộp phí khi nộp hồ sơ đề nghị thăm định.

- Đối tượng miễn, giảm: Không.

b) Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Sở Tài nguyên và Môi trường

c) Mức thu:

STT	Nội dung	Mức thu (đồng/1 đề án)
1	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng từ 100 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm.	750.000
2	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50 Kw đến dưới 200 Kw; các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm.	1.400.000

STT	Nội dung	Mức thu (đồng/1 đề án)
3	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 Kw đến dưới 1.000 Kw; các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm.	2.000.000
4	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ đến dưới 2 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 Kw đến dưới 2.000 Kw; các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm.	5.460.000
5	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép.	50% mức thu trên

d) Tỷ lệ trích, nộp theo quy định

- Để lại 80% số thu phí cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để chi phục vụ công việc thẩm định đề án và các chi phí khác phục vụ việc thu phí.

- Nộp 20% số thu phí vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

3. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

a) Người nộp phí

- Người nộp phí là tổ chức, hộ gia đình và cá nhân đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất.

- Người nộp phí thực hiện nộp phí khi nộp hồ sơ đề nghị thẩm định.

- Đối tượng miễn, giảm: Không.

b) Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Sở Tài nguyên và Môi trường

c) Mức thu:

STT	Nội dung	Mức thu (đồng/1 hồ sơ)
1	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.	1.400.000
2	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện trong trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất.	700.000

d) Tỷ lệ trích, nộp theo quy định

- Để lại 80% số thu phí cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để phục vụ công việc thẩm định hồ sơ điều kiện hành nghề và các chi phí khác phục vụ việc thu phí.
- Nộp 20% số thu phí vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

4. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

a) Người nộp phí

- Người nộp phí là tổ chức, hộ gia đình và cá nhân nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc xác nhận nội dung biến động vào giấy chứng nhận đã cấp theo quy định, hồ sơ giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất áp dụng với tất cả các trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (*bao gồm cấp lần đầu, cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và xác nhận nội dung biến động vào giấy chứng nhận đã cấp*) theo quy định của pháp luật.

- Đối tượng được miễn nộp phí: Miễn nộp 100% phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với các trường hợp:

+ Người sử dụng đất là hộ nghèo, người khuyết tật (*có giấy xác nhận khuyết tật do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp*) và trẻ em;

+ Người có công với cách mạng thuộc các đối tượng quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng năm 2020 và các văn bản hướng dẫn hiện hành, có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Cao Bằng.

+ Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc đính chính sai sót giấy chứng nhận đã cấp so với Hồ sơ đăng ký, đính chính lại địa chỉ thửa đất do sáp nhập, thay đổi địa giới hành chính, thông tin thửa đất bị sai sót trong quá trình đo đạc - biên tập thành lập bản đồ địa chính.

b) Cơ quan tổ chức thực hiện thu

- Sở Tài nguyên và Môi trường thu phí thẩm định hồ sơ đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện thu phí thẩm định hồ sơ đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân.

- Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thành phố thu phí thẩm định hồ sơ đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận, chứng nhận biến động đất đai và xác nhận nội dung biến động

vào giấy chứng nhận đã cấp; thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất; hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

c) Mức thu

Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thủ tục được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, thủ tục thực hiện các quyền của người sử dụng đất (gồm: Cấp lần đầu; cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận; các trường hợp đăng ký biến động được cấp Giấy chứng nhận; chứng nhận biến động đất đai, hồ sơ giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất); xác nhận nội dung biến động vào giấy chứng nhận đã cấp; chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên giấy chứng nhận đã cấp.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
I	Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất; hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân		
1.1	Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất		
a	Thửa đất thuộc địa bàn các phường, thị trấn		
	Diện tích đất dưới 500 m ²	Đồng/hồ sơ	300.000
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	500.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	750.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	1.200.000
b	Thửa đất thuộc địa bàn các xã thuộc thành phố Cao Bằng tính bằng 70% của các phường, thị trấn		
c	Thửa đất thuộc địa bàn các xã trên địa bàn các huyện tính bằng 50% của các phường, thị trấn		
1.2	Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:		
a	Thửa đất thuộc địa bàn các phường, thị trấn		
	Diện tích đất dưới 500 m ²	Đồng/hồ sơ	500.000
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	750.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.000.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.200.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	2.000.000
b	Thửa đất thuộc địa bàn các xã thuộc thành phố Cao Bằng tính bằng 70% của các phường, thị trấn		
c	Thửa đất thuộc địa bàn các xã trên địa bàn các huyện tính bằng 50% của các phường, thị trấn.		
2	Đối với tổ chức		
2.1	Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất		
a	Thửa đất thuộc địa bàn các phường, thị trấn		
	Diện tích đất dưới 500 m ²	Đồng/hồ sơ	1.200.000
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.500.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	2.000.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	3.500.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	4.000.000
b	Thửa đất thuộc địa bàn các xã thuộc thành phố Cao Bằng tính bằng 70% của các phường, thị trấn.		
c	Thửa đất thuộc địa bàn các xã trên địa bàn các huyện tính bằng 50% của các phường, thị trấn		
2.2	Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
a	Thửa đất thuộc địa bàn các phường, thị trấn		
	Diện tích đất dưới 500 m ²	Đồng/hồ sơ	1.500.000
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	2.000.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	3.500.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	4.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	6.500.000
b	Thửa đất thuộc địa bàn các xã thuộc thành phố Cao Bằng tính bằng 70% của các phường, thị trấn		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
c	Thửa đất thuộc địa bàn các xã trên địa bàn các huyện tính bằng 50% của các phường, thị trấn		
3	Đối với trường hợp đăng ký biến động đất đai do chuyển quyền sử dụng đất chỉ xác nhận nội dung biến động trên giấy chứng nhận đã cấp (<i>không thực hiện cấp mới giấy chứng nhận</i>): Mức thu phí bằng 70% mức thu quy định tại mục 1, mục 2 (<i>theo đối tượng</i>).		
II	Trường hợp cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động đất đai		
1	Thực hiện cấp mới giấy chứng nhận: Mức thu phí bằng 70% mức thu quy định tại mục I		
2	Không thực hiện cấp mới giấy chứng nhận: Mức thu phí bằng 50% mức thu quy định tại mục I		
III	Cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất		
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân		
1.1	Thửa đất thuộc địa bàn các phường, thị trấn		
a	Cấp lần đầu		
	Cấp riêng tài sản	đồng/hồ sơ/tài sản	300.000
	Từ tài sản thứ 2	đồng/tài sản	50% cấp riêng tài sản
b	Cấp đổi, cấp lại		
	Cấp riêng tài sản	đồng/hồ sơ/tài sản	500.000
	Từ tài sản thứ 2	đồng/tài sản	50% cấp riêng tài sản
1.2	Thửa đất thuộc địa bàn các xã thuộc thành phố Cao Bằng tính bằng 70% của các phường, thị trấn		
1.3	Thửa đất thuộc địa bàn các xã trên địa bàn các huyện tính bằng 50% của các phường, thị trấn		
2	Đối với tổ chức		
2.1	Thửa đất thuộc địa bàn các phường, thị trấn		
a	Cấp lần đầu		
	Cấp riêng tài sản	đồng/hồ sơ/tài sản	500.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản	đồng/hồ sơ/thửa đất	700.000
	Từ tài sản thứ 2	đồng/tài sản	50% cấp riêng tài sản
b	Cấp đổi, cấp lại		
	Cấp riêng tài sản	đồng/hồ sơ/tài sản	700.000
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản	đồng/hồ sơ/thửa đất	1.000.000
	Từ tài sản thứ 2	đồng/tài sản	50% cấp riêng tài sản
2.2	Thửa đất thuộc địa bàn các xã thuộc thành phố Cao Bằng tính bằng 70% của các phường, thị trấn		
2.3	Thửa đất thuộc địa bàn các xã trên địa bàn các huyện tính bằng 50% của các phường, thị trấn		
IV	Thẩm định hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất		
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân		
1.1	Phí thẩm định hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất tại các phường, thị trấn		
1.1.1	Đất ở		
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	600.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	800.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	1.300.000
1.1.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (<i>trừ đất thương mại, dịch vụ</i>)		
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	900.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.100.000
	Diện tích đất từ 3000m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.400.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	1.600.000
1.1.3	Đất thương mại, dịch vụ		
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.100.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.400.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.600.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	1.800.000
1.2	Phí thẩm định hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thuộc địa bàn các xã thuộc thành phố Cao Bằng tính bằng 70% của các phường, thị trấn		
1.3	Phí thẩm định hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thuộc địa bàn các xã trên địa bàn các huyện tính bằng 50% của các phường, thị trấn		
2	Đối với các tổ chức		
2.1	Phí thẩm định hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất tại các phường, thị trấn		
2.1.1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (<i>trừ đất thương mại, dịch vụ</i>)		
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	2.000.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	3.000.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	4.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	6.000.000
2.1.2	Đất thương mại, dịch vụ		
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	2.500.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	4.000.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	5.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	6.000.000
2.1.3	Đất khác		
	Diện tích đất dưới 1000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.500.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/hồ sơ	2.500.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/hồ sơ	3.500.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	4.000.000
2.2	Phí thẩm định hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất tại các xã thuộc thành phố Cao Bằng còn lại tính bằng 70% của các phường, thị trấn		
2.3	Phí thẩm định hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất tại địa bàn các xã trên địa bàn các huyện tính bằng 50% của các phường, thị trấn		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
2.4	Phí thẩm định hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất hoạt động về nông nghiệp, phí nông nghiệp khác thu theo mục 2.1.3		

d) Tỷ lệ trích, nộp

- Để lại 80% số thu phí cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để phục vụ công việc thẩm định hồ sơ và các chi phí khác phục vụ việc thu phí.

- Nộp 20% số thu phí vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

5. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

a) Người nộp phí

- Người nộp phí là tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai (*trừ các trường hợp phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, yêu cầu của lãnh đạo Đảng và Nhà nước hoặc trong tình trạng khẩn cấp; Bộ Tài nguyên và Môi trường, cơ quan tài nguyên và môi trường ở địa phương, Ủy ban nhân dân các cấp*). Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai bao gồm thu phí khai thác cả bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ chuyên đề, bản đồ địa chính.

- Người nộp phí thực hiện nộp phí khi đề nghị khai thác, sử dụng tài liệu đất đai.

- Đối tượng miễn, giảm: Không.

b) Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Cao Bằng và Chi nhánh Văn phòng đất đai các huyện, thành phố.

c) Mức thu (*không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu*)

TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu phí
1	Đối với việc khai thác, sử dụng, hồ sơ, tài liệu đất đai (<i>không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu</i>)	Đồng /hồ sơ, tài liệu/lần	200.000
2	Đối với trường hợp chỉ khai thác 1 phần hồ sơ tài liệu đất đai (<i>nhưng tối đa không vượt quá 200.000 đồng/hồ sơ, tài liệu</i>)		
	Trang A4	Đồng/ tờ	15.000
	Trang A3	Đồng/ tờ	25.000
	Trích lục thửa đất	Đồng/ tờ	35.000

d) Tỷ lệ trích, nộp

- Để lại 50% số thu phí cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để phục vụ công việc khai thác và sử dụng tài liệu đất đai của người có nhu cầu và các chi phí khác phục vụ việc thu phí.

- Nộp 50% số thu phí vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

6. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất

a) Người nộp lệ phí

- Người nộp lệ phí: là tổ chức, hộ gia đình và cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- Người nộp lệ phí thực hiện nộp lệ phí cùng hoặc trước thời điểm nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- Đối tượng được miễn nộp lệ phí: Miễn nộp 100% lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với các trường hợp:

+ Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận.

+ Trường hợp điều chỉnh lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, sai sót trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do lỗi của cơ quan nhà nước.

+ Đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (các hộ gia đình, cá nhân có hộ khẩu thường trú ở các xã trên địa bàn tỉnh Cao Bằng và xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ở thuộc địa giới hành chính các xã).

+ Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hiến đất để xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật công cộng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

b) Cơ quan tổ chức thực hiện thu

Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thu lệ phí đối với: các tổ chức trong nước; tổ chức, cá nhân người nước ngoài;

Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thành phố thu lệ phí đối với: Các hộ gia đình, cá nhân người Việt Nam.

c) Mức thu

S TT	Nội dung	ĐVT	Mức thu lệ phí (Khu vực địa chỉ thửa đất)		
			Cá nhân, hộ gia đình		Tổ chức
			Tại các xã, phường thuộc TP Cao Bằng	Khu vực khác	
1	Cấp giấy chứng nhận mới				
	- Trường hợp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (<i>không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất</i>)	Đồng/giấy	25.000	12.000	100.000
	- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	Đồng/giấy	100.000	50.000	500.000
2	Cấp đổi, cấp lại (<i>kể cả cấp lại do hết chỗ xác nhận</i>), xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận				
	- Trường hợp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (<i>không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất</i>)	Đồng/lần	20.000	10.000	50.000
	- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	Đồng/lần	50.000	25.000	50.000
3	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	Đồng/lần	28.000	14.000	30.000
4	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	Đồng/lần	15.000	7.000	30.000

d) Tỷ lệ trích, nộp theo quy định

Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 3. Kê khai, nộp phí, lệ phí

1. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, cơ quan, tổ chức thu phí, lệ phí phải nộp số tiền đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

2. Cơ quan, tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí, lệ phí thu được theo tháng, quyết toán phí theo năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

Điều 4. Quản lý và sử dụng phí

Số tiền phí thu được quản lý và sử dụng theo nguyên tắc quy định tại Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ. Số tiền để lại được quản lý, sử dụng theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí.

Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế./.